

Số: 519 /BC-UBND

Nho Quan, ngày 14 tháng 11 năm 2016

## BÁO CÁO

### **Sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa XI) về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn**

Thực hiện Công văn số 401-CV/HU ngày 27/10/2016 của Huyện ủy Nho Quan về việc báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị, Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 10- CT/TW của Bộ Chính trị về “phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xoá mù chữ cho người lớn”, như sau:

#### **I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 10-CT/TW**

##### **1. Công tác ban hành các văn bản triển khai Chỉ thị số 10**

- UBND huyện đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; hàng năm tổ chức kiện toàn đảm bảo đủ số lượng và thành phần các thành viên theo quy định (gần đây nhất là Quyết định 192/QĐ-UBND ngày 11/2/2014, Quyết định 3745/QĐ-UBND ngày 25/9/2015, Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 05/8/2016). Ban chỉ đạo đã có Quyết định số 357/QĐ-BCĐ ngày 06/3/2014 ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ huyện.

- UBND huyện ban hành Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 12/11/2013 về việc Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập huyện giai đoạn 2013 - 2020. Ban chỉ đạo đã có văn bản số 865/QC-BCĐ ngày 26/11/2013 ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập huyện giai đoạn 2013 - 2020.

- UBND huyện ban hành Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 về việc Thành lập Ban chỉ đạo đổi mới Giáo dục và Đào tạo huyện.

##### **2. Công tác kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị 10**

- Hàng năm, UBND huyện ban hành Chỉ thị chỉ đạo các phòng chuyên môn, UBND các xã, thị trấn và các trường học trên địa bàn huyện phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ năm học trong đó có công tác Phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các xã, các nhà trường tự kiểm tra, rà soát và có biện pháp kịp thời nhằm củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại 27 xã, thị trấn trên địa bàn.

- Thành lập đoàn kiểm tra, công nhận công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ theo đúng quy định.

## **II. CÁC GIẢI PHÁP ĐÃ THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

### **1. Nâng cao chất lượng Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.**

#### **1.1. Kết quả đạt được**

##### **\* Cơ sở vật chất**

Toàn huyện có 27/27 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi theo quy định tại Điều lệ trường mầm non, đạt tỷ lệ 100%. Tổng số phòng học cho các lớp 5 tuổi là 73 phòng đều đã đạt chuẩn.

Có 27/27 Trường mầm non đủ bộ thiết bị dạy học tối thiểu cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi, đạt tỷ lệ: 100%.

\* *Giáo viên:* Có 497/497 giáo viên Mầm non đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn đạt tỷ lệ 100%; 146/146 giáo viên 5 tuổi được hưởng chế độ chính sách và có trình độ đào tạo trên chuẩn, đạt tỷ lệ 100%; 146 giáo viên dạy lớp 5 tuổi/73 lớp MG 5 tuổi, đạt tỷ lệ 2,0.

##### **\* Trẻ em**

Tỷ lệ trẻ dưới 03 tuổi đi nhà trẻ: 2350/5919, đạt 39,7 %.

Tỷ lệ trẻ từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo: 8141/8458, đạt 93,3 %.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân cân nặng theo độ tuổi nhà trẻ: 7,6 %

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao) theo độ tuổi nhà trẻ: 7,6 %

Tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân cân nặng theo độ tuổi mẫu giáo: 7,8 %.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao) theo độ tuổi mẫu giáo: 7,7 % .

Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi: 2453/2453, đạt 100%.

Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia: 21/27, đạt 77,8%

Số xã, thị trấn đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi: 27/27, đạt 100%.

Các trường mầm non đảm bảo đủ CSVC hoạt động độc lập 27/27 trường.

#### **1.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Một số xã, cấp ủy đảng, chính quyền chưa chủ động sắp xếp, huy động, ưu tiên nguồn lực cho công tác phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi, còn phụ thuộc, trông chờ vào ngân sách tỉnh, huyện

Công tác tuyên truyền đôi lúc còn hạn chế, chưa phát huy sự tham gia, vào cuộc của các lực lượng xã hội, các địa phương để thực hiện được công tác xã hội hóa cho phổ cập giáo dục mầm non.

Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục mầm non tuy đã tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, trong khi việc xã hội hóa các nguồn lực đầu tư còn rất hạn chế, ảnh hưởng đến tiến độ phổ cập.

Việc thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường mầm non chưa triển khai thực hiện đồng bộ do thiếu vốn, Chương trình kiên cố hoá trường học dự kiến giai đoạn 2013-2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo tạm dừng. Trong đó phần lớn số lượng phòng học xây dựng thuộc kế hoạch mầm non 5 tuổi nằm trong chương trình này; nguồn vốn ngân sách của huyện có hạn nên việc đổi ứng thực hiện Chương trình Kiên cố hoá trường, lớp học và hỗ trợ có mục tiêu gặp nhiều khó khăn; cơ sở vật chất, đồ dùng đồ chơi cho trẻ chỉ dừng lại ở mức tối thiểu, chưa tạo được sự thu hút tích cực trẻ đến trường lớp;

Một số phụ huynh chưa thật sự phối hợp tốt trong việc giáo dục và quan tâm chăm sóc cho trẻ; đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn vì vậy huy động

nguồn lực xã hội hóa từ phụ huynh, học sinh còn hạn chế, chế độ ăn của trẻ hàng ngày còn thấp.

## **2. Tiếp tục củng cố vững chắc và phát triển kết quả PCGDTH đúng độ tuổi, PCGD THCS.**

### **2.1. Kết quả đạt được**

Đến thời điểm tháng 10 năm 2016, huyện Nho Quan đạt chuẩn PCGDTH MĐ3, đạt chuẩn PCGDTHCS với tỷ lệ 27/27 (100%), trong đó tỷ lệ các chuẩn cụ thể như sau:

#### *\* Tiểu học*

Số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100 %

Số HS 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 97,6%.

Số HS hoàn thành chương trình tiểu học năm qua vào học lớp 6 là 100%.

#### *\* Trung học cơ sở*

Tỷ lệ HS tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6 đạt 100%

Tỷ lệ học sinh lớp 9 tốt nghiệp trung học cơ sở: 1936/1958, đạt 99,03%.

Tổng số đối tượng trẻ em độ tuổi từ 15 tuổi đến 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở (2 hệ): 7420/7990, đạt 92,9 %.

#### *\* Trình độ giáo viên:*

100% giáo viên tiểu học và THCS có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn. Trong đó có 583/596 GV tiểu học (đạt 97,8%) và 440/492 GV THCS (đạt 89,4%) đạt trình độ trên chuẩn.

*\* Cơ sở vật chất:* Có 27/27 trường Tiểu học đạt chuẩn Mức độ 1, trong đó có 11 trường đạt chuẩn Mức độ 2; 21/27 trường THCS đạt chuẩn Quốc gia.

### **2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Phần lớn người dân sống dựa vào nông nghiệp, đời sống kinh tế của nhân dân còn khó khăn nên sự đầu tư cho giáo dục còn hạn chế.

Một số bộ phận phụ huynh chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác phổ cập giáo dục, chưa thực sự quan tâm đến việc học tập của con em mình, vẫn còn học sinh trong độ tuổi phổ cập bỏ học giữa chừng. Những học sinh bỏ học đã quen với nếp sinh hoạt tự do hoặc đi làm cùng người lớn nên việc huy động ra lớp và duy trì sĩ số gấp nhiều khó khăn.

## **3. Đẩy mạnh công tác xóa mù chữ cho người trong độ tuổi lao động.**

### **3.1. Kết quả đạt được**

Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 25: 26767/26767, đạt 100%.

Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 26 đến 35: 32070/32072, đạt 99,99%.

Tỷ lệ người biết chữ từ 36 tuổi đến 60: 48446/48515 tỷ lệ 99,86 % .

### **3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Do đặc thù địa bàn của huyện có một số xã, thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn, giao thông đi lại khó khăn, xa trung tâm, xa trường (điểm trường) nên việc huy động trẻ đúng độ tuổi đến trường, trẻ bỏ học trở lại lớp gấp nhiều khó khăn, công tác rà soát, cập nhật số liệu đối tượng phổ cập, xóa mù chữ còn thiếu chính xác. Mặt khác, đối tượng mù chữ phần lớn là người lớn tuổi hoặc là lao động chính trong gia đình nên không có điều kiện, thời gian hoặc ngại đi học.

## **4. Thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.**

#### **4.1. Kết quả đạt được**

Tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở không trúng tuyển trung học phổ thông đi học nghề chiếm tỷ lệ 4,04 %.

#### **4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Số lượng học sinh đi học các trường dạy nghề và các trường trung cấp chuyên nghiệp còn ít, từ đó tỷ lệ tốt nghiệp nghề và trung cấp chuyên nghiệp tại thời điểm này còn rất thấp.

Trường trung cấp nghề trên địa bàn huyện chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội, chủ yếu là đào tạo nghề cho lao động nông thôn nên chưa thu hút học sinh tham gia học nghề.

Quan niệm của người dân còn hạn chế, chủ yếu mong muốn con em phải vào đại học nên chưa có những định hướng cho con em đi học nghề phù hợp.

### **5. Nâng cao chất lượng và hiệu quả phổ cập giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn.**

#### **5.1. Kết quả đạt được**

Đối với 05 xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 204/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) và 23 thôn thuộc một số xã (theo Quyết định số 75/QĐ-UBDT ngày 29/2/2016 của UBĐT), BCĐ Phổ cập giáo dục huyện đã có định hướng và lộ trình cụ thể, phối hợp với việc triển khai nhiệm vụ năm học và phát triển giáo dục để hoàn thành nhiệm vụ. Tham mưu với chính quyền địa phương, đầu tư kinh phí để hoàn thiện CSVC đảm bảo chuẩn quốc gia, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.

Tham mưu với UBND huyện tăng biên chế giáo viên dạy môn Tiếng Anh để thực hiện Quyết định số 1400/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020". Tiếp tục triển khai dạy Tiếng Việt lớp 1 theo chương trình Công nghệ giáo dục, thực hiện có hiệu quả mô hình trường học mới Việt Nam (VNEN), thực hiện dạy Mĩ thuật theo phương pháp mới, tăng cường chỉ đạo đổi mới sinh hoạt chuyên môn, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Kết quả cụ thể:

- Đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi: 5/5 xã = 100%;
- Đạt chuẩn GDTHĐĐT Mức độ 3: 5/5 xã = 100%;
- Đạt chuẩn GDTHCS Mức độ 2: 5/5 xã = 100%;
- Đạt chuẩn xóa mù chữ Mức độ 2: 5/5 xã = 100%;
- Trường đạt Chuẩn quốc gia: 12/15 trường, trong đó có 1 Trường TH đạt Chuẩn mức độ 2 (Trường Tiểu học Phú Long).

#### **5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Vẫn còn nhiều điểm trường đối với cấp Mầm non, Tiểu học; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho dạy và học còn thiếu ở các khu lẻ.

Một bộ phận phụ huynh học sinh chưa quan tâm đến vấn đề học tập của con em mình nên ảnh hưởng đến công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

### **6. Nâng cao năng lực và trình độ giáo viên.**

### **6.1. Kết quả đạt được**

Hàng năm, PGD&ĐT đã chủ động rà soát đội ngũ để có kế hoạch tham mưu với UBND huyện bổ sung biên chế nhất là giáo viên MN, giáo viên dạy những môn chuyên như Âm nhạc, mĩ thuật, thể dục, tin học..., xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.

Trình độ đào tạo (giáo viên trên chuẩn): Cấp mầm non 100%; Tiểu học 97,8%; THCS 89,4% (trong đó có 16 thạc sĩ).

Lý luận chính trị: Cao cấp 01; Trung cấp 134.

Trình độ tin học: Văn bằng 7; Chứng chỉ: 1903.

Trình độ ngoại ngữ: Văn bằng 63; Chứng chỉ: 705.

### **6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Đội ngũ chưa đảm bảo đủ theo quy định nhất là giáo viên MN, giáo viên dạy môn chuyên. Cơ cấu giáo viên, tỉ lệ, chất lượng đội ngũ giữa các trường chưa đồng đều. Một số nhỏ bộ phận giáo viên (chủ yếu là giáo viên lớn tuổi) ngại thay đổi, nguyên nhân cơ bản là do phương pháp cũ đã thành thói quen trong nhiều năm, dẫn đến khó thay đổi, một phần do tuổi cao.

Một số giáo viên trẻ còn chưa thực sự yêu nghề, tinh thần học hỏi, tự học, tự bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ còn hạn chế.

Ngoài những giáo viên trẻ, mới được tuyển dụng những năm gần đây là có trình độ trên chuẩn chính quy, còn lại đa số là trình độ trên chuẩn tại chức, từ xa, vừa học vừa làm... mặc dù trình độ trên chuẩn chiếm tỷ lệ cao nhưng năng lực thực tế chất lượng chưa cao.

## **7. Chính sách đai ngộ, thu hút đối với giáo viên.**

### **7.1. Kết quả đạt được**

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 15/12/2011 của HĐND tỉnh về việc quy định chính sách khuyến khích tài năng và thu hút người có trình độ cao về công tác tại tỉnh Ninh Bình, trong đó có huyện Nho Quan.

Thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách đối với nhà giáo; quan tâm đến công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên khích lệ cán bộ quản lý và giáo viên trong việc thực hiện nhiệm vụ.

### **7.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Một số giáo viên được hưởng chế độ thu hút khi tuyển dụng, sau một thời gian công tác lại chuyển công tác đi các huyện khác do không phải người trong huyện, ảnh hưởng đến hiệu quả tuyển dụng giáo viên trong huyện.

## **8. Xã hội hóa giáo dục.**

### **8.1. Kết quả đạt được**

Ban chỉ đạo phòm cấp giáo dục huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn đầu tư hoàn thiện CSVC cho các nhà trường theo hướng chuẩn hóa. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các ngành học, cấp học, giữa nhà trường với các tổ chức xã hội, gia đình học sinh trên từng địa bàn dân cư để huy động hết trẻ trong độ tuổi ra

lớp. Tổ chức tốt “Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường”. Kiên quyết không để trẻ em trong độ tuổi phổ cập ngoài nhà trường.

Việc đầu tư CSVC cho các nhà trường được toàn xã hội quan tâm với mức hỗ trợ hàng năm đạt bình quân trên 50 triệu đồng/nhà trường.

### **8.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Nguồn xã hội hóa đầu tư riêng cho công tác Phổ cập chưa cụ thể, còn lồng ghép với các nội dung khác. Nguồn thu xã hội hóa mới đang dừng lại ở việc tu sửa nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu. Kinh phí để đầu tư thiết bị cho các trường còn ít, thiết bị dạy học được cấp từ năm 2003, nay đã xuống cấp, hư hỏng nhiều, không có nguồn bổ sung kịp thời.

## **9. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với công tác phổ cập giáo dục.**

### **9.1. Kết quả đạt được**

Kiện toàn Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn vào mỗi đầu năm học. Ban chỉ đạo cấp xã, thị trấn là sự phối hợp hoạt động giữa nhà trường và chính quyền địa phương, tuyên truyền đến toàn thể nhân dân về tầm quan trọng của công tác phổ cập giáo dục.

Đến tháng 10/2016, toàn huyện có:

- + 27/27 xã đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi;
- + 27/27 xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3;
- + 4/27 xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3, 22/27 xã đạt chuẩn mức độ 2, 01/27 xã đạt chuẩn mức độ 1;
- + 27/27 xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP, huyện Nho Quan đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và xóa mù chữ mức độ 2.

### **9.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Có chế độ cho cán bộ, giáo viên thực hiện công tác phổ cập nhưng rất ít, không đáng kể.

Một số lãnh đạo xã chưa hiểu đầy đủ về tầm quan trọng của công tác phổ cập giáo dục, do đó công tác phối hợp giữa chính quyền địa phương và nhà trường đôi lúc còn chưa tốt.

Sự phối hợp trong công tác điều tra, thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của 3 nhà trường ở một số xã chưa thật hiệu quả.

## **\* ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Những ưu điểm**

Có sự quán triệt sâu sắc trong hệ thống chính trị, sự theo dõi, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, Ban Chỉ đạo PCGD-XMC, các ban ngành, đoàn thể, hội, Mặt trận Tổ quốc,... từ huyện đến xã, thị trấn.

Đội ngũ giáo viên được nâng cao kể cả về số lượng, chủng loại và năng lực chuyên môn; đã có nhiều cố gắng, khắc phục nhiều khó khăn, trở ngại trong công tác huy động, duy trì sĩ số, giảng dạy.

Chất lượng dạy học có bước phát triển, tỷ lệ học sinh Giỏi, Khá, Tỷ lệ lên lớp, Tốt nghiệp THCS được nâng lên.

Công tác kế hoạch hoá phổ cập giáo dục, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở được thực hiện một cách chủ động, đúng hướng, phù hợp với tình hình của từng địa phương.

Nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục trong đại bộ phận nhân dân đã có sự chuyển biến khá tốt.

Toàn huyện có 100% xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi; 100% đạt chuẩn PCGDTH đúng độ tuổi mức độ 3; 100% các xã đạt chuẩn phổ cập THCS, trong đó có 4 xã đạt mức độ 3 và 22 đạt mức độ 2.

Huyện Nho Quan cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu trong Kế hoạch phổ cập giáo dục giai đoạn 2011-2015.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

Tỷ lệ huy động trẻ mầm non, đặc biệt độ tuổi Nhà trẻ đến trường còn thấp so với yêu cầu và với mặt bằng chung toàn tỉnh. Vẫn còn học sinh bỏ học trong các trường THCS.

Chất lượng giáo dục toàn diện tuy đã có những chuyển biến nhất định xong vẫn còn ở mức độ thấp so với các đơn vị có cùng điều kiện kinh tế, xã hội trong tỉnh.

Việc huy động, duy trì sĩ số học sinh bỏ túc THCS đã được thực hiện nhưng vẫn còn hạn chế, còn gặp rất nhiều khó khăn.

Cơ sở vật chất đã có nhiều sự thay đổi tích cực nhưng vẫn còn có một số trường MN, THCS chưa đáp ứng được nhu cầu CSVC cho dạy và học. Một số trường học có số học sinh/lớp vượt quá quy định do điều kiện đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập và sự gia tăng dân số trên địa bàn, nhất là cấp học mầm non.

Một số trường đã đạt chuẩn quốc gia nhưng việc bổ sung, tăng cường cơ sở vật chất chưa thường xuyên, chưa kịp thời dẫn tới gặp nhiều khó khăn trong lộ trình nâng chuẩn và tái chuẩn.

Đội ngũ giáo viên tuy đã tương đối đủ về số lượng, song vẫn có sự mất cân đối về chủng loại giữa các đơn vị. Việc bồi dưỡng, sử dụng nguồn nhân lực hiện có ở một số đơn vị chưa thật khoa học, hiệu quả chưa cao.

## **3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

Thành viên Ban Chỉ đạo PCGD-XMC từ Huyện đến xã và giáo viên tham gia phổ cập giáo dục chưa ổn định về tổ chức, ảnh hưởng đến công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.

Một số Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các xã, thị trấn chưa quan tâm đúng mức công tác này, chưa chỉ đạo một cách sát sao, quyết liệt mà vẫn còn khoán tráng cho hiệu trưởng các trường và các giáo viên phổ cập giáo dục, giáo viên chủ nhiệm.

Một số bộ phận nhân dân chưa quan tâm đúng mức đến việc học tập của con em mình nên còn nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2021.**

Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện đối với Ban Chỉ đạo cấp huyện và cấp ủy và các Ban Chỉ đạo phòm cấp giáo dục, xóa mù chữ cấp xã.

Thường xuyên củng cố, kiện toàn, bổ sung ngay thành viên mới của Ban Chỉ đạo PCGD-XMC huyện và xã khi có sự thay đổi.

Tăng cường công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các ban, ngành, đoàn thể, hội,... để huy động tối đa số học sinh trong các trường phổ thông và học viên thuộc đối tượng phòm cấp ra lớp giáo dục thường xuyên.

Ngành Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS phải tích cực, tìm nhiều biện pháp hữu hiệu hơn nữa để duy trì thành quả phòm cấp giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi, phòm cấp giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trung học cơ sở, xóa mù chữ; duy trì ổn định sĩ số học sinh, có biện pháp giảm thiểu học sinh lưu ban, bỏ học. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục bằng việc đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục; bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo tinh thần Chỉ thị 40 ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục đảm bảo phục vụ tốt việc đổi mới nội dung, chương trình sách giáo khoa và phương pháp dạy học.

Đẩy mạnh hơn nữa công tác xã hội hóa giáo dục nhằm huy động mọi nguồn lực, trong đó nguồn lực từ nhà nước giữ vai trò chủ đạo để đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục huyện nhà./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Thường trực UBND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- BCĐ PCGD-XMC huyện;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Văn Trang**

**Phụ lục báo cáo số liệu  
Sơ kết Chỉ thị số 10-CT/TW**

**I. Số liệu giáo viên**

Cấp học	Tổng số		Trình độ		Dân tộc		Biên chế	Hợp đồng	Tỷ lệ GV/lớp
	Nam	Nữ	Chuẩn	Trên chuẩn	Kinh	Thiếu số			
Mầm non	0	503	503	480	443	60	493	10	1,6
Tiểu học	46	550	13	583	532	64	595	01	1,48
THCS	130	362	98	394	440	52	470	22	2,0

**II. Số liệu học sinh**

**1. Cấp mầm non**

TT	Tổng số	Bổ học	Tỷ lệ HS/lớp	HS khuyết tật	Tỷ lệ HS dân tộc thiểu số
	10872	0	35,3	43	2061/10872=19%

**2. Cấp tiểu học**

TT	Tổng số	Lưu ban	Bổ học	Tỷ lệ HS/lớp	Tỷ lệ HS dân tộc thiểu số	HS khuyết tật	Tỷ lệ HS bán trú	Tỷ lệ HS học 2 buổi/ngày
	11941	55	0	29,6	2705/11941 =22,7%	141	0	11941

**3. Cấp THCS**

TT	Tổng số	Lưu ban	Bổ học	Tỷ lệ HS/lớp	Tỷ lệ HS dân tộc thiểu số	Tỷ lệ HS dân tộc học nội trú
	8162	25	12	33,2	1543/8162=18,9%	0

### III. Cơ sở vật chất

Cấp học	Tổng số	Phòng học			Phòng chức năng					Sân chơi, bãi tập	Nhà vệ sinh	Nhà công vụ	Trường nội trú (nếu có)	Trường bán trú (nếu có)	Tỷ lệ trường đạt chuẩn
		Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà cấp 4	P. hội đồng	P. thực hành	Thư viện	P. Đoàn, Đội	P. Y tế						
MN	684	260	48	0	23	0	0	0	22	47	256	0	0	28	21/27=77,8%
TH	659	372	32	0	26	0	27	27	27	45	102	1	0	0	27/27=100%
THCS	620	238	8	0	27	165	27	27	27	27	54	20	0	0	19/27=70,4%